|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/TT-BGTVT |  | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô - sửa đổi 1:2024 QCVN 31:2014/BGTVT**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ uy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học -Công nghệ, Môi trường và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành* *Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô - sửa đổi lần 1 năm 2024 (QCVN 31:2014/BGTVT).*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô - sửa đổi lần 1 năm 2024 (QCVN 31:2014/BGTVT).

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

**Điều 3.** Bãi bỏ các Phụ lục Đ, Phụ lục E, Phụ lục G, Phụ lục H(a) và Phụ lục H(b) của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô QCVN 31:2014/BGTVT ban hành kèm theo Thông tư số 73/2014/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*****-** Như Điều 4;- Văn phòng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc CP;- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;- Bộ Khoa học và Công nghệ (để đăng ký);- Công báo; Cổng TT ĐT Chính phủ;- Cổng TT ĐT Bộ GTVT;- Báo GT, Tạp trí GTVT;- Lưu: VT, KHCN. |  **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Văn Thắng** |



**DỰ THẢO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM

**Sửa đổi 1:2024 QC****VN 31:2014/BGTVT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ**

**THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH CỦA XE Ô TÔ**

***National technical regulations on automobiles tachograph***

***Admendment No.1:2024* QCVN 31:2014/BGTVT**

**HÀ NỘI – 2024**

**Lời nói đầu**

Sửa đổi 1:2024 QCVN 31:2014/BGTVT do Cục Đường bộ Việt Nam soạn thảo, Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BGTVT ngày tháng năm 2024.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ**

**THIẾT BỊ GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH CỦA XE Ô TÔ**

**Sửa đổi 1: 2024 QCVN 31:2014/BGTVT**

***National technical regulations on automobiles tachograph***

***Admendment No.1:2024* QCVN 31:2014/BGTVT**

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.3.** **Giải thích từ ngữ**

**Sửa đổi, bổ sung khoản 1.3.2 và khoản 1.3.6 như sau:**

***1.3.2.*** *Hành trình xe chạy* được xác định bởi điểm đi, điểm đến, các tuyến đường bộ, các điểm dừng, đỗ trên tuyến đường (được xác định cụ thể về thời gian, tọa độ/địa điểm) mà phương tiện đi qua.

***1.3.6.*** *Quá thời gian lái xe liên tục* được xác định khi người lái xe điều khiển phương tiện liên tục từ 04 giờ trở lên nhưng không dừng nghỉ theo quy định.

**Sửa đổi, bổ sung mục 1.4 như sau:**

**1.4. Các chữ viết tắt**

GPS/GNSS – Hệ thống định vị vệ tinh toàn cầu.

GSM: Hệ thống thông tin di động.

**2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**

**2.1. Chức năng hoạt động**

**Sửa đổi, bổ sung khoản 2.1.3 như sau:**

***2.1.3.*** ***Chức năng cảnh báo đối với lái xe***

**Bổ sung nội dung**

- Lái xe không thực hiện đăng nhập hoặc đăng nhập không thành công thẻ định danh khi điều khiển xe.

Tốc độ giới hạn được cài đặt trên thiết bị trên cơ sở tốc độ tối đa cho phép đối với từng loại xe cơ giới tham gia giao thông trên đường đôi, đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc) hoặc tốc độ tối đa theo từng cung đường trên bản đồ số.

***2.1.6.*** ***Chức năng cài đặt tham số***

**Bổ sung nội dung vào khoản 2.1.6 như sau:**

+ Thời gian lái xe liên tục.

**Sửa đổi, bổ sung khoản 2.1.7 như sau:**

2.1.7. Chức năng trích xuất dữ liệu qua cổng kết nối với máy tính

TBGSHT phải có khả năng kết nối trực tiếp với máy tính thông qua cổng RS232 (DB[9-Male](http://luattrongtay.vn/ViewFullText?DocumentNo=9-Male), DTE) tốc độ 115.200 bps, 08 bit, non parity, 01 stop bit theo giao thức quy định tại Phụ lục A của Quy chuẩn này.

**Sửa đổi, bổ sung mục 2.3 như sau:**

**2.3.** **Yêu cầu về phần mềm quản lý, khai thác**

Phần mềm quản lý, khai thác của đơn vị kinh doanh vận tải phải cài đặt được trên máy tính, các giao diện và kết quả hiển thị bằng tiếng Việt.

Phần mềm phải có các tính năng sau:

+ Tính năng giám sát trực tuyến: hiển thị các thông tin vị trí xe trên bản đồ số, biển số xe, thông tin lái xe hiện tại (tên lái xe và số GPLX), tốc độ tức thời, tổng số lần quá tốc độ, số lần và thời gian dừng đỗ, thời gian lái xe liên tục và tổng thời gian lái xe trong ngày của lái xe đó;

+ Tính năng quản lý, khai thác dữ liệu: truy cập, tìm kiếm, lập bảng biểu, báo cáo, thống kê các dữ liệu theo quy định của Bộ Giao thông vận tải về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ TBGSHT của xe ô tô. Mẫu báo cáo thống kê dữ liệu quy định tại Phụ lục B của Quy chuẩn này;

+ Tính năng thông báo trạng thái hoạt động của TBGSHT: phần mềm phải hiển thị được trạng thái của thiết bị tương ứng lắp trên xe hoạt động bình thường hoặc mất tín hiệu quá 30 phút.

**3. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**

**3.1. Quản lý, chứng nhận sản phẩm**

**Sửa đổi, bổ sung khoản 3.1.3 như sau:**

**3.1.3. Phương thức, thủ tục chứng nhận hợp quy TBGSHT**

TBGSHT trước khi lưu thông trên thị trường phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (Thông tư số 02/2017/TTBKHCN) và phải ghi nhãn hàng hóa theo quy định.

a) Đối với sản phẩm thiết bị TBGSHT sản xuất, lắp ráp trong nước: thực hiện đánh giá sự phù hợp theo phương thức 5 quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN.

b) TBGSHT nhập khẩu theo lô hàng: Thực hiện đánh giá sự phù hợp theo phương thức 7 quy định trong Phụ lục II của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/BKHCN. Số lượng mẫu thử nghiệm tương ứng với số lượng TBGSHT thuộc lô hàng, cụ thể như sau:

- Đối với lô thiết bị có số lượng đến 100: 02 mẫu;

- Đối với lô thiết bị có số lượng từ trên 100 đến 500: 03 mẫu;

- Đối với lô thiết bị có số lượng lớn hơn 500: 05 mẫu.

Quy trình và nội dung thử nghiệm mẫu được thực hiện theo các quy định tại Phụ lục D của Quy chuẩn này. Kết quả thử nghiệm của tất cả các mẫu thử phải đạt yêu cầu. Nếu một trong các mẫu thử có từ 01 tiêu chí trở lên không đạt thì sẽ tiến hành lấy mẫu lần 2. Khi kiểm tra lần 2, nếu có từ 1 mẫu trở lên không đạt yêu cầu thì toàn bộ lô sản phẩm TBGSHT đăng ký kiểm tra đó không đạt yêu cầu và không được đăng ký kiểm tra lại.

Giấy chứng nhận hợp quy đánh giá theo phương thức 7 chỉ có giá trị đối với từng lô hàng TBGSHT nhập khẩu (theo các số sê-ri của TBGSHT đã đăng ký).

c) Lô TBGSHT nhập khẩu được miễn thử nghiệm mẫu đại diện khi đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Có cùng kiểu loại, cùng cơ sở sản xuất ở nước ngoài, được sản xuất trong cùng một năm (tính từ thời điểm mở tờ khai hải quan) đối với lô hàng đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy và do cùng một tổ chức, cá nhân nhập khẩu;

+ Có tài liệu chứng minh cơ sở sản xuất ở nước ngoài áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2008 hoặc tương đương.

Trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu nêu trên, miễn thử nghiệm mẫu điển hình đối với lô hàng đó và cấp Giấy chứng nhận hợp quy đối với lô hàng nhập khẩu.

Trường hợp lô hàng thuộc đối tượng miễn thử nghiệm mẫu nêu trên có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng, Tổ chức thử nghiệm thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm mẫu chứng nhận hợp quy theo quy định tại điểm b mục này.

d) Mẫu TBGSHT sau khi đo, thử nghiệm và chứng nhận hợp quy phải được lưu trữ tại Tổ chức thử nghiệm, cụ thể như sau: 01 mẫu lưu trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đối với lô sản phẩm TBGSHT nhập khẩu; trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đối với sản phẩm TBGSHT sản xuất lắp ráp trong nước. Sau thời gian lưu mẫu, đơn vị sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu sản phẩm TBGSHT liên hệ với tổ chức thử nghiệm để nhận lại mẫu lưu.

Hồ sơ đăng ký chứng nhận hợp quy của đơn vị sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phải được lưu giữ tại đơn vị tối thiểu 03 năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đối với kiểu loại hoặc lô sản phẩm TBGSHT.

**Bổ sung khoản 3.1.4 như sau:**

3.1.4. Công bố hợp quy

a) TBGSHT công bố hợp quy phải dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được Bộ Giao thông vận tải chỉ định theo quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 và Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018).

b) Cục Đường bộ Việt Nam là cơ quan thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của đơn vị sản xuất/lắp ráp, nhập khẩu TBGSHT theo quy định của pháp luật.

**3.5. Tổ chức thực hiện**

**3.5.1. Cục ĐBVN**

**Sửa đổi điểm a khoản 3.5.1 như sau:**

a) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện và tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy TBGSHT sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu theo quy định tại Quy chuẩn này.

**Sửa đổi mục 3.6 như sau:**

**3.6. Điều khoản chuyển tiếp**

3.6.1. Giấy chứng nhận hợp quy đã cấp cho kiểu loại/lô TBGSHT sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu theo QCVN 31: [2014/BGTVT](http://luattrongtay.vn/ViewFullText?DocumentNo=2011/BGTVT) vẫn còn giá trị đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận.

3.6.2. Đối với TBGSHT phù hợp QCVN 31: [2014/BGTVT](http://luattrongtay.vn/ViewFullText?DocumentNo=2011/BGTVT) đã lắp đặt trên phương tiện kinh doanh vận tải trước ngày quy chuẩn này có hiệu lực, chủ phương tiện chủ trì, phối hợp với đơn vị cung cấp TBGSHT thực hiện cập nhật, bổ sung các tính năng kỹ thuật theo quy định tại Quy chuẩn này trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

**Thay cụm từ “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” tại khoản 3.4.1, khoản 3.4.2, khoản 3.5.1 và Phụ lục D Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô QCVN 31:2014/BGTVT**